854/QĐ-SGDĐT 31/12/2023 07:54:25

Đơn vị : SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH KON TUM

Biểu số 01

Chương: 422

DỰ TOÁN THU PHÍ, LỆ PHÍ, THU SỰ NGHIỆP, DỊCH VỤ NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung / Đơn vị	Tổng số đã giao			Ghi chú
		Tổng thu sự ngiệp, dịch vụ	Trong đó: Cân đối từ nguồn thu được để lại theo quy định		
			Trích tạo nguồn cải cách tiền lương	Bổ sung chi thường xuyên	
1	2	3	4	4	5
	TỔNG CỘNG	**38.452**	**4.808**	**7.188**	
A	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**	**38.041**	**4.792**	**7.188**	
I	**Loại 070 - Khoản 071**	**3.590**	**138**	**207**	
1	Trường Mầm non THSP Kon Tum	3.590	138	207	
II	**Loại 070 - Khoản 072**	**2.269**	**54**	**80**	
1	Trường Tiểu học THSP Ngụy Như Kon Tum	2.269	54	80	
III	**Loại 070 - Khoản 073**	**4.106**	**1.017**	**1.528**	
1	Trường THCS-THSP Lý Tự Trọng	2.843	570	855	
2	Trường PT DTNT huyện Sa Thầy	115	45	68	
3	Trường PT DTNT huyện Đăk Tô	200	78	118	
4	Trường PT DTNT THPT huyện Kon Plong	448	176	263	
5	Trường PT DTNT huyện Đăk Glei	130	51	76	
6	Trường PT DTNT huyện Đăk Hà	100	39	59	
7	Trường PT DTNT huyện Tu Mơ Rông	80	31	47	
8	Trường PT DTNT huyện Kon Rẫy	190	27	42	
IV	**Loại 070 - Khoản 074**	**27.656**	**3.529**	**5.293**	
1	Trường THPT Kon Tum	5.312	723	1.084	
2	Trường THPT Lê Lợi	1.580	112	168	
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	1.658	176	264	
4	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	2.305	380	570	
5	Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	1.965	214	321	
6	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1.230	110	166	
7	Trường THPT Duy Tân	2.600	186	279	
8	Trường THPT Nguyễn Du	1.482	277	415	
9	Trường THPT Chu Văn An	270	27	42	
10	Trường THPTQuang Trung	742	80	119	
11	Trường THPT Lương Thế Vinh	160	63	94	
12	Trường THPT Ngô Mây	1.644	340	509	
13	Trường THPT Phan Chu Trinh	120	47	71	
14	Trường THPT Trường Chinh	1.646	230	343	
15	Trường THPT Phan Bội Châu	490	40	61	
16	Trường PTTH DTNT tỉnh	562	220	331	
17	Phân hiệu Trường PT DTNT tỉnh tại huyện Ia H'Drai	40	16	23	
18	Trường THCS-THPT Liên Việt Kon Tum	3.850	288	433	
V	**Loại 070 - Khoản 075**	**420**	**54**	**80**	
1	Trung tâm GDTX tỉnh Kon Tum	420	54	80	
B	**CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**411**	**16**	**-**	
I	**Loại 340 - Khoản 341**	**411**	**16**	**-**	
1	Văn phòng Sở GD&ĐT	411	16		

Đơn vị : SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH KON TUM

Chương: 422

Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Phần chi NSNN																															
			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên				Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên																										
				Trong đó:				Trong đó:																									
		Tổng chi NSNN	Tổng cộng chi thường xuyên	Chi lương và các khoản mang tính chất lương	Chi cải cách tiền lương tăng thêm từ 1,49tr.đ lên 1,8tr.đ	Chi TX theo cơ cấu lương (sau khi trừ tiết kiệm và cân đối từ nguồn thu)	Tổng cộng chi không thường xuyên	Chi trả học bổng HS DTNT theo lương 1,49tr	Chi trả CCTL tăng thêm từ 1,49tr.đ lên 1,8tr.đ học bổng HS DTNT	Chi TX theo cơ cấu học bổng 85/15 (sau khi trừ tiết kiệm 10%)	Chi Đề án ngoại ngữ	Chi Đề án đảm bảo CSVC (sửa chữa nhỏ CSVC)	Kinh phí thực hiện ĐA NCCL HSDTTS	Chi mua sắm trang thiết bị dạy học	Học bổng khuến khích học tập theo NĐ84	KP tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HS giỏi quốc gia	Học bổng HS đội tuyển thi HS giỏi quốc gia	KP cho GV biết phái dạy tiếng Việt tại Cam pu chia	Chi hoạt động chung của ngành tại Sở	Hỗ trợ học sinh TH PT vùng đặc biệt khó khăn NĐ 116	Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TT42	KP hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập cho học sinh theo NĐ81	Chính sách ưu tiên đối với học sinh dân tộc rất ít người theo NĐ57	Hỗ trợ chính sách PTGD MN theo NĐ105	KP cử tuyển, đào tạo HS Lào, Cam pu chia	Đào tạo các chính sách theo NĐ116	Kinh phí chuyển đổi số theo KH 1469-UBND tỉnh	Hỗ trợ thực hiện lộ trình thu, miễn thu dịch vụ tuyển sinh	Chi thực hiện nhiệm vụ ATGT	Tiểu DA1-DA 5 CTMT	Tiểu DA2-DA 5 CTMT (BD kiến thức dân tộc, tiếng DTTS)	Tiểu DA2-DA 5 CTMT (Đào tạo đại học, sau đại học)	Tiểu DA3-DA 10 CTMT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	TỔNG CỘNG	**464.528**	**307.354**	**232.237**	**43.510**	**31.607**	**157.174**	**38.907**	**8.095**	**6.179**	**1.283**	**3.700**	**3.906**	**6.300**	**183**	**1.015**	**530**	**128**	**13.259**	**6.521**	**71**	**6.406**	**792**	**6**	**253**	**2.425**	**4.619**	**591**	**40**	**43.297**	**2.961**	**5.640**	**67**
A	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**	**401.105**	**298.614**	**226.682**	**42.399**	**29.533**	**102.491**	**38.907**	**8.095**	**6.179**	**1.283**	**3.700**	**3.906**	**6.300**	**183**	**1.015**	**530**	**128**	**13.259**	**6.521**	**71**	**6.406**	**792**	**6**	**-**	**-**	**4.619**	**591**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Loại 070 - Khoản 071**	**7.191**	**7.175**	**5.486**	**1.004**	**685**	**16**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10**	**-**	**6**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường Mầm Non THSP Kon Tum	7.191	7.175	5.486	1.004	685	16															10		6									
II	**Loại 070 - Khoản 072**	**12.839**	**12.834**	**9.481**	**1.919**	**1.434**	**5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường Tiểu học THSP Ngụy Như Kon Tum	12.839	12.834	9.481	1.919	1.434	5															5		-									
III	**Loại 070 - Khoản 073**	**132.453**	**81.681**	**61.486**	**11.804**	**8.391**	**50.772**	**30.038**	**6.250**	**4.770**	**-**	**1.790**	**2.170**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.711**	**-**	**2.892**	**151**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường THCS-THSP Lý Tự Trọng	15.116	14.616	11.652	1.883	1.081	500					480	-									20		-									
2	Trường PT DTNT huyện Sa Thầy	17.527	9.908	7.326	1.479	1.103	7.619	3.934	819	625		480	381							729		500	151	-									
3	Trường PT DTNT huyện Đăk Tô	15.871	8.535	6.379	1.249	907	7.336	4.577	952	727			298							382		400		-									
4	Trường PT DTNT THPT huyện Kon PLông	16.645	9.013	6.895	1.259	859	7.632	4.506	938	715		480	241							352		400		-									
5	Trường PT DTNT huyện Đăk Glei	18.528	10.624	7.860	1.584	1.180	7.904	4.577	952	727		350	454							452		392		-									
6	Trường PT DTNT huyện Đăk	15.558	9.695	7.160	1.451	1.084	5.863	3.576	744	568			287							288		400		-									
7	Trường PT DTNT huyện Tu Mơ Rông	17.500	8.974	6.619	1.346	1.009	8.526	5.292	1.101	840			335							508		450		-									
8	Trường PT DTNT huyện Kon Rẫy	15.708	10.316	7.595	1.553	1.168	5.392	3.576	744	568			174									330		-									
IV	**Loại 070 - Khoản 074**	**243.248**	**191.732**	**146.338**	**26.917**	**18.477**	**51.516**	**8.869**	**1.845**	**1.409**	**1.283**	**1.910**	**1.704**	**6.300**	**183**	**1.015**	**530**	**128**	**13.259**	**3.810**	**71**	**3.349**	**641**	**-**	**-**	**-**	**4.619**	**591**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường THPT Kon Tum	17.582	17.496	14.042	2.199	1.255	86						-							49	7	30		-									
2	Trường THPT Lê Lợi	11.257	10.737	8.048	1.562	1.127	520					490	-									30		-									
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	15.531	14.922	11.220	2.158	1.544	609						309							184		80	36	-									
4	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	12.381	12.289	9.644	1.626	1.019	92						-							32		60		-									
5	Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	20.378	18.148	13.645	2.625	1.878	2.230					450	-		183	1.015	530			27		25		-									
6	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	10.151	9.859	7.403	1.430	1.026	292						-							172		120		-									
7	Trường THPT Duy Tân	14.470	14.403	10.857	2.073	1.473	67						-								7	60		-									
8	Trường THPT Nguyễn Du	7.135	6.591	5.298	825	468	544						82							275	42	145		-									
9	Trường THPT Chu Văn An	6.036	5.078	3.762	756	560	958					480	47							232		199		-									
10	Trường THPTQuang Trung	8.774	8.352	6.247	1.220	885	422						-							122		300		-									
11	Trường THPT Lương Thế Vinh	13.306	11.091	8.222	1.648	1.221	2.215						127							1.388		700		-									
12	Trường THPT Ngô Mây	12.081	11.179	8.763	1.483	933	902						320							332		250		-									
13	Trường THPT Phan Chu Trinh	5.819	5.072	3.792	742	538	747						250							347		150		-									
14	Trường THPT Trường Chinh	11.809	10.465	8.050	1.445	970	1.344					490	174							280		400		-									
15	Trường THPT Phan Bội Châu	5.059	4.984	3.715	733	536	75						65									10		-									
16	Trường PTTH DTNT tỉnh	21.125	10.264	7.888	1.421	955	10.861	6.995	1.455	1.111			195									500	605	-									
17	PH.Trường PT DTNT tỉnh tại huyện Ia H'Drai	9.231	5.927	4.363	892	672	3.304	1.874	390	298			135							342	15	250		-									
18	Trường THCS-THPT Liên Việt Kon Tum	14.943	14.875	11.379	2.079	1.417	68													28		40		-									
19	Văn phòng Sở GD&ĐT	26.180	-				26.180				1.283			6.300				128	13.259								4.619	591					
V	**Loại 070 - Khoản 075**	**5.374**	**5.192**	**3.891**	**755**	**546**	**182**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**32**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**150**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm GDTX tỉnh Kon Tum	5.374	5.192	3.891	755	546	182						32									150		-									

TT	Đơn vị	Phần chi NSNN																																
			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên				Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên																										
				Trong đó:				Trong đó:																										
		Tổng chi NSNN	Tổng cộng chi thường xuyên	Chi lương và các khoản mang tính chất lương	Chi cải cách tiền lương tăng thêm từ 1,49tr.đ lên 1,8tr.đ	Chi TX theo cơ cấu lương (sau khi trừ tiết kiệm và cân đối từ nguồn thu)	Tổng cộng chi không thường xuyên	Chi trả học bổng HS DTNT theo lương 1,49tr	Chi trả CCTL tăng thêm từ 1,49tr.đ lên 1,8tr.đ học bổng HS DTNT	Chi TX theo cơ cấu học bổng 85/15 (sau khi trừ tiết kiệm 10%)	Chi Đề án ngoại ngữ	Chi Đề án đảm bảo CSVC (sửa chữa nhỏ CSVC)	Kinh phí thực hiện ĐA NCCL HSDTTS	Chi mua sắm trang thiết bị dạy học	Học bổng khuến khích học tập theo NĐ84	KP tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HS giỏi quốc gia	Học bổng HS đội tuyển thi HS giỏi quốc gia	KP cho GV biết phái dạy tiếng Việt tại Cam pu chia	Chi hoạt động chung của ngành tại Sở	Hỗ trợ học sinh TH PT vùng đặc biệt khó khăn NĐ 116	Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TT42	KP hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập cho học sinh theo NĐ81	Chính sách ưu tiên đối với học sinh dân tộc rất ít người theo NĐ57	Hỗ trợ chính sách PTGD MN theo NĐ105	KP cử tuyển, đào tạo HS Lào, Cam pu chia	Đào tạo các chính sách theo NĐ116	Kinh phí chuyển đổi số theo KH 1469-UBND tỉnh	Hỗ trợ thực hiện lộ trình thu, miễn thu dịch vụ tuyển sinh	Chi thực hiện nhiệm vụ ATGT	Tiểu DA1-DA 5 CTMT	Tiểu DA2-DA 5 CTMT (BD kiến thức dân tộc, tiếng DTTS)	Tiểu DA2-DA 5 CTMT (Đào tạo đại học, sau đại học)	Tiểu DA3-DA 10 CTMT
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
B	**CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO**	**2.678**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.678**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**253**	**2.425**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Loại 070 - Khoản 081**	**2.551**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.551**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**253**	**2.298**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng Sở GD&ĐT	2.551	-				2.551																		253	2.298							
I	**Loại 070 - Khoản 085**	**127**	**-**	**-**	**-**	**-**	**127**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**127**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng Sở GD&ĐT	127	-				127																			127							
C	**CHI NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**215**	**175**	**140**	**-**	**35**	**40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**40**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Loại 340 - Khoản 341**	**40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**40**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng Sở GD&ĐT	40	-				40																						40				
II	**Loại 070 - Khoản 073**	**175**	**175**	**140**	**-**	**35**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Trường THCS-THSP Lý Tự Trọng	175	175	140		35	-																										
D	**CHI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**	**51.965**	**-**	**-**	**-**	**-**	**51.965**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**43.297**	**2.961**	**5.640**	**67**
I	**Loại 070 - Khoản 074**	**43.297**	**-**	**-**	**-**	**-**	**43.297**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**43.297**	**-**	**-**	**-**
1	Văn Phòng Sở GD&ĐT (CTMTQG)	43.297	-				43.297																							43.297			
II	**Loại 070 - Khoản 085**	**2.961**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.961**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.961**	**-**	**-**
1	Văn Phòng Sở GD&ĐT (CTMTQG)	2.961	-				2.961																								2.961		
III	**Loại 070 - Khoản 081**	**5.640**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.640**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.640**	**-**
1	Văn Phòng Sở GD&ĐT (CTMTQG)	5.640	-				5.640																									5.640	
IV	**Loại 340 - Khoản 341**	**67**	**-**	**-**	**-**	**-**	**67**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**67**
1	Văn Phòng Sở GD&ĐT (CTMTQG)	67	-				67																										67
E	**CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**8.565**	**8.565**	**5.415**	**1.111**	**2.039**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Loại 340 - Khoản 341**	**8.565**	**8.565**	**5.415**	**1.111**	**2.039**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng Sở GD&ĐT (QLHC)	8.565	8.565	5.415	1.111	2.039	-																										